

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 469/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 10-5-2021.

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Túy Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Phước Trinh

2. Bà Phạm Thị Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Hải Dương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 882/2020/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2020 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 129/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 161/2021/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Tiểu M, sinh năm 1986

Địa chỉ liên lạc: Số 27/3/1C, đường số 460, Tổ 10, ấp TA, xã TA, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Lê Thanh N, sinh năm 1980

Địa chỉ: Số 1254, đường tỉnh lộ 15, Tổ 10, ấp TA, xã TA, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ghi ngày 16 tháng 7 năm 2020, tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn Huỳnh Tiểu M trình bày như sau:

Bà và ông N tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Trung An, huyện Củ Chi, theo giấy chứng nhận kết hôn số 128, Quyền số I/2006 ngày 03/10/2006.

Thời gian đầu chung sống bà và ông N được hạnh phúc. Đến năm 2014, vợ chồng bà phát sinh mâu thuẫn do ông N thường hay rượu chè về nhà cãi vã với bà dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt. Bà có khuyên ông N nhưng không đạt kết quả. Cùng năm 2014, bà bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay, trong thời gian bà về nhà cha mẹ ruột sống thì ông N cũng có đến vài lần nhưng sau đó không đến nữa. Bà nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn vì vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Do mục đích hôn nhân không đạt, không hạnh phúc nên bà vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông N.

Về con chung: Bà và ông N có 02 con chung tên Lê Đức D, sinh ngày 21/8/2007 và Lê Đại V, sinh ngày 25/6/2009. Bà xin trực tiếp nuôi con chung tên Lê Đức D, sinh ngày 21/8/2007 và ông N nuôi con chung tên Lê Đại V, sinh ngày 25/6/2009. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà xác định không có.

Về nợ chung: Bà xác định không có.

Bị đơn ông Lê Thanh N đã được Toà án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thứ 02 mà vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát huyện Củ Chi phát biểu quan điểm đối với vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Thẩm phán có vi phạm về thời hạn chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử và thời hạn giao hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Mâu thuẫn vợ chồng giữa bà M và ông N ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà M; giao con chung tên Lê Đức D, sinh ngày 21/8/2007 cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung tên Lê Đại V, sinh ngày 25/6/2009 cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng; không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Căn cứ đơn xin ly hôn ghi ngày 16 tháng 7 năm 2020, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là tranh chấp ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Bị đơn ông Lê Thanh N có nơi cư trú tại Số 1254, đường tỉnh lộ 15, Tổ 10, ấp TA, xã TA, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Củ Chi.

Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, tiến hành triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà bị đơn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Xét yêu cầu xin ly hôn của bà M:

Bà M và ông N tự nguyện đăng ký kết hôn vào 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Trung An, huyện Củ Chi, theo giấy chứng nhận kết hôn số 128, Quyển số I/2006 ngày 03/10/2006, nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét mâu thuẫn phát sinh: Bà M trình bày vào năm 2014, vợ chồng bà phát sinh mâu thuẫn do ông N thường hay rượu chè về nhà cãi vã với bà dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt. Cùng năm 2014, bà bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay, trong thời gian bà về nhà cha mẹ ruột sống thì ông N cũng có đến vài lần nhưng sau đó không đến nữa. Bà nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn vì vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay, không ai quan tâm, chăm sóc lẫn nhau.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để tạo điều kiện cho các đương sự hàn gắn tình cảm, đồng thời giải quyết các mâu thuẫn phát sinh. Tuy nhiên, bị đơn ông N vắng mặt, không gửi văn bản trình bày ý kiến của ông đối với vụ kiện. Qua đó đã thể hiện ông N không có nguyện vọng đoàn tụ và hàn gắn quan hệ vợ chồng. Đồng thời, bà M xác định bà và ông N đã sống ly thân từ năm 2014. Xét thấy, bà M và ông N không còn tạo điều kiện cho nhau để thực hiện quyền, nghĩa vụ vợ chồng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn kéo dài, đời sống chung trên thực tế không còn tồn tại. Do vậy, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở.

[3]. Về con chung: Bà M và ông N có 02 con chung tên Lê Đức D, sinh ngày 21/8/2007 và Lê Đại V, sinh ngày 25/6/2009. Qua tham khảo ý kiến về nguyện vọng của 02 cháu D và V thì cháu D có nguyện vọng sống cùng bà M còn cháu V có nguyện vọng sống cùng với ông N. Bà M xin trực tiếp nuôi con chung tên D và giao cháu V cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng. Do ông N vắng mặt nên không thể hiện ý kiến của ông N đối với con chung. Nhằm tạo điều kiện để cháu D và cháu V phát triển bình thường cũng như đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các cháu, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình giao cháu D cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu V cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[4]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do bà M và ông N cùng nuôi con chung nên bà M không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung và bà cũng không cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy, bà M và ông N đều có nghĩa vụ nuôi con chung nên bà M tạm thời không cấp dưỡng nuôi cháu V là phù hợp với khả năng thực tế của bà. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông N không gửi bất cứ văn bản nào thể hiện ý kiến của ông về cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà M tạm thời không cấp dưỡng

nuôi con và ghi nhận sự tự nguyện của bà M không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 và khoản 2 Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng con chung.

Ông N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

[5]. Về tài sản chung: Bà M xác định không có. Về nợ chung: Bà M xác định không có. Bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét là phù hợp.

Bị đơn ông N vắng mặt tại phiên tòa, nếu có tranh chấp về con chung, tài sản chung và nợ chung sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác.

[6]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi tại phiên tòa là có cơ sở nên chấp nhận.

[7]. Về án phí sơ thẩm:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật phí và lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; buộc nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo quy định là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117, 118, 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

1. Về quan hệ hôn nhân:

Cho ly hôn giữa bà Huỳnh Tiểu M và ông Lê Thanh N.

2. Về con chung:

Giao bà M được trực tiếp nuôi con chung tên Lê Đức D, sinh ngày 21/8/2007, giao con chung tên Lê Đại V, sinh ngày 25/6/2009 cho ông Lê Thanh N trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà M không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 và khoản 2 Điều 119 của Luật

Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng con chung.

Ông N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

3. Về tài sản chung: Bà M xác định không có. Về nợ chung: Bà M xác định không có.

Do ông N vắng mặt, nếu ông N có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác.

4. Về án phí:

- Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà M phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0084428 ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi. Bà M đã nộp đủ tiền án phí.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi;
- UBND xã Trung An, huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Túy Phượng